

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Phương Liên** - Giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. *Mã số: 152.1FiBa.12* 2  
*Solutions to Developing Non-Cash Payment in Vietnam*
- 2. Nguyễn Hoài Nam** - Cơ chế sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho xây dựng nông thôn mới ở Tỉnh Nghệ An. *Mã số: 152.1Deco.11* 9  
*Mechanism of Using Financial Resources from the State Budget for New Rural Construction in Nghe An Province*
- 3. Phạm Văn Hồng và Phạm Minh Đạt** – Chính thức hóa khu vực hộ kinh doanh cá thể: thực trạng và kiến nghị. *Mã số: 152.1SMET.12* 18  
*Formalizing Household Sector: Situation and Suggestions*
- 4. Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị** - Các nhân tố tác động đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thành phố Cần Thơ. *Mã số: 152.1IIEM.12* 24  
*Factors Affecting FDI in Can Tho City*
- 5. Nguyễn Đức Kiên** - Nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn áp dụng mô hình sử dụng đất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu: Nghiên cứu trường hợp của nông hộ ở vùng cát nội đồng tỉnh Quảng Bình. *Mã số: 152.1GEMg.12* 33  
*Factors Influencing the Adoption of Agricultural Land Use Models Towards Adaptation to Climate Change: A Case Study of Farmers in the Sandy Area of Quang Binh Province*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 6. Phan Chí Anh và Nguyễn Thu Hà** - Phát triển sản phẩm mới tại các doanh nghiệp sản xuất Châu Á: tiếp cận ở góc độ thị trường. *Mã số: 152.2BMkt.22* 41  
*Developing New Products in Asian Producing Enterprises: from Market Perspective*
- 7. Lưu Thị Minh Ngọc** - Tác động của đổi mới công nghệ ngân hàng lõi đến kết quả hoạt động của ngân hàng thương mại - nghiên cứu trường hợp ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. *Mã số: 152.2FiBa.21* 49  
*Impact of Core Banking Technology Innovation on Commercial Bank Performance – Case Study at Vietinbank*
- 8. Đỗ Thị Vân Trang** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc kỳ hạn nợ giữa các ngành kinh doanh. *Mã số: 152.2FiBa.22* 57  
*Determinants of the Debt Maturity Structure in Different Sectors*
- 9. Đàm Thị Thanh Huyền** - Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính tại các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. *Mã số: 152.2FiBa.22* 65  
*Factors Affecting Financial Risk at Member Firms of Vietnam Coal - Mineral Industry Group*

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Phạm Hùng Cường và Hoàng Ngọc Bảo Châu** - Ý định lựa chọn sản phẩm thương mại điện tử của người tiêu dùng khi mua sắm hàng hóa ngoài lãnh thổ Việt Nam. *Mã số: 152.3BAadm.31* 76  
*Intention to Select E-Commerce Products of Consumers Shopping Outside Vietnam*

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**Phan Anh Tú**  
Trường Đại học Cần Thơ  
Email: patu@ctu.edu.vn  
**Hứa Thanh Nghị**  
Cục Thuế TP.Cần Thơ  
Email: htnghieth@gmail.com

Ngày nhận: 23/02/2021

Ngày nhận lại: 30/03/2021

Ngày duyệt đăng: 01/04/2021

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố tác động đến vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố Cần Thơ từ năm 2009 đến năm 2018. Ứng dụng mô hình lực hấp dẫn, sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares), kết quả cho thấy khoảng cách địa lý, khoảng cách thể chế, chi phí gia nhập thị trường, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý có tác động đến vốn FDI của TP.Cần Thơ. Trong khi đó, độ trễ FDI, khoảng cách văn hóa, tính minh bạch, chi phí thời gian và tính năng động không có tác động. Hàm ý của nghiên cứu nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tìm kiếm những nhà đầu tư tiềm năng, đồng thời các giải pháp giúp tăng cường hơn nữa các hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Thành phố Cần Thơ nói riêng và các tỉnh thành khác nói chung.

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

**JEL Classifications:** F01, F21, P45

## 1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) là nguồn lực quan trọng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế đất nước, địa phương, bổ sung nguồn vốn đáng kể cho tăng trưởng, chuyển giao công nghệ, tăng cường khả năng xuất khẩu, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị, cạnh tranh của quốc gia, địa phương doanh nghiệp, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế, cũng như tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao mức sống cho người dân.

Cần Thơ với vị thế, vị trí địa lý chiến lược và vai trò vị trí trung tâm về thương mại - dịch vụ, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng, thông tin truyền thông, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ... của ĐBSCL. Trong 10 năm (2009-2018) trở lại đây, việc thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài của thành phố Cần Thơ tuy được cải thiện nhưng chưa tương xứng với vị thế chiến lược, tiềm năng, lợi thế, vai trò, vị trí là đầu tàu của cả vùng ĐBSCL, tính đến 31/12/2018

Cần Thơ chỉ thu hút được 82 dự án với tổng số vốn thực hiện là 686,5 triệu đô la từ 21 nhà đầu tư nước ngoài đứng thứ 39/63 tỉnh, thành phố cả nước và xếp thứ 7/13 các tỉnh, thành của vùng ĐBSCL.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các nhân tố tác động đến vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố Cần Thơ trong khi kiểm soát các nhân tố ở cấp độ quốc gia như: khoảng cách văn hóa, khoảng cách thể chế, khoảng cách địa lý và 6/10 chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2009 đến năm 2018 của thành phố Cần Thơ. Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất hàm ý về giải pháp giúp tăng cường hơn nữa các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào thành phố Cần Thơ nói riêng và cho các tỉnh thành khác nói chung.

## 2. Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Lý thuyết

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm có ứng dụng lý thuyết chi phí giao dịch và lý thuyết lực hấp dẫn đã tìm thấy bằng chứng cho thấy FDI chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi khoảng cách văn hóa, khoảng cách thể

chế, khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế và chịu ảnh hưởng tích cực bởi độ mở cửa thương mại, kinh nghiệm quốc tế, khu vực thương mại tự do, quy mô thị trường, tổng sản phẩm công nghiệp, thiết chế pháp lý, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và kiểm soát tham nhũng (Alemu, 2012). Tuy nhiên, các nghiên cứu này cũng cho thấy quyết định đầu tư cũng biến đổi theo nguồn gốc các nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác nhau. Ứng dụng mô hình lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng mô hình các nhân tố tác động ngẫu nhiên REM và dữ liệu thứ cấp của 16 quốc gia/vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam giai đoạn từ năm 2006 - 2015, Phan Anh Tú và Đỗ Thùy Hương (2019) lại tìm thấy độ trễ FDI, khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế, có tác động tích cực đến dòng vốn FDI đi vào Việt Nam.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm kể cả trong và ngoài nước đã ứng dụng nhiều lý thuyết và nhiều phương pháp ước lượng khác nhau để xác định các nhân tố tác động đến dòng vốn FDI, nhưng kết quả cuối cùng cũng không đồng nhất và các kết luận là thiếu tính thuyết phục do hạn chế về dữ liệu và phương pháp tiếp cận. Hơn nữa, vai trò của các yếu tố về thể chế cấp địa phương thay vì cấp quốc gia (vĩ mô) vẫn chưa được tách biệt và phân tích các ảnh hưởng của nó đối với dòng vốn FDI. Chẳng hạn, một số thể chế thực thi như thiết chế pháp lý, đào tạo lao động, chi phí gia nhập thị trường, tham nhũng và các quy định, luật lệ, tính minh bạch, giải trình trong quản lý của chính quyền địa phương là các nhân tố cần được bổ sung vào mô hình lý thuyết hiện có, nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò của môi trường kinh doanh, pháp luật và chính sách thu hút đầu tư của mỗi tỉnh/thành phố.

Do vậy, đóng góp về mặt học thuật của nghiên cứu này như sau: (a) *Một là*, mở rộng mô hình lý thuyết lực hấp dẫn bằng các lập luận bổ sung thêm vai trò thể chế và môi trường đầu tư, kinh doanh ở cấp địa phương thông qua 6/10 chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); (b) *Hai là*, bổ sung thêm minh chứng thực nghiệm cho mô hình lực hấp dẫn bằng việc sử dụng bộ dữ liệu thu thập hiếm hoi kéo dài từ năm 2009 đến năm 2018 của thành phố Cần Thơ và đồng thời ứng dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares) để ước lượng mức độ tác động của từng nhân tố đến dòng vốn FDI.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu các nhân tố tác động đến vốn FDI tại thành phố Cần Thơ, nghiên cứu sử dụng số liệu của 21 quốc gia/vùng lãnh thổ có đầu tư tại thành

phố Cần Thơ và 6/10 chỉ số thành phần trong bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2009-2018.

Do vậy, tổng số quan sát là 210 trong vòng 10 năm. Nghiên cứu thống kê được 82 dự án có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Cần Thơ tính đến ngày 31/12/2018 đến từ 21 quốc gia, vùng lãnh thổ (21 quốc gia x 10 năm).

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp chuyên gia (Professional Solution), đã khảo sát thu thập được 7 ý kiến chuyên gia đang công tác tại các đơn vị như: UBND TP. Cần Thơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tại Cần Thơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Lãnh đạo các Công ty có vốn đầu tư nước ngoài đang đầu tư tại Cần Thơ. Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua tài liệu của Hội nghị Xúc tiến Đầu tư TP. Cần Thơ năm 2018 với chủ đề “Chia sẻ tiềm năng, cùng nhau phát triển” diễn ra vào ngày 10/8/2018 tại TP. Cần Thơ.

### Mô hình định lượng

Để ước lượng mô hình dữ liệu bảng về tác động của các yếu tố đến dòng vốn FDI vào thành phố Cần Thơ trong giai đoạn 2009-2018, nghiên cứu sử dụng mô hình lực hấp dẫn của Tinbergen (có lấy log 2 về) có mở rộng thêm các biến với phương pháp ước lượng hồi quy đa biến có dạng phương trình hồi quy như sau:

$$\ln FDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln FDI_{it-2} + \beta_2 \ln KC DL_{it} + \beta_3 KCVH_{it} + \beta_4 KCTC_{it} + \beta_5 GNTT_{it} + \beta_6 TMB_{it} + \beta_7 CPTG_{it} + \beta_8 TND_{it} + \beta_9 DTLD_{it} + \beta_{10} TCPL_{it} + \varepsilon_{it}$$

*Độ trễ FDI<sub>t-2</sub>*: Độ trễ của FDI đi vào một quốc gia ở các năm trước được xem là nhân tố tác động tích cực đến dòng vốn đi vào năm sau do bởi ảnh hưởng tín hiệu (Signaling effects). Do thiếu số liệu của năm gần kề nên nghiên cứu sử dụng số liệu của năm trước đó có đủ số liệu sẵn có. Mặt khác, nghiên cứu ban đầu ước lượng mô hình với độ trễ là 1 năm (k=1) nhưng kết quả cho thấy các giá trị P-value của các biến rất cao và không có tác động đối với FDI. Khi ước lượng mô hình với độ trễ là 2 năm (k=2), kết quả cho thấy tác động dần dần thể hiện tốt hơn so với ước lượng với độ trễ 1 năm.

*Giả thuyết H1: Dòng vốn FDI đi vào năm trước có hiệu ứng tích cực đến dòng vốn FDI đi vào năm sau (mối quan hệ thuận chiều).*

*Khoảng cách địa lý (KC DL)*: Khoảng cách địa lý càng xa, càng phát sinh thêm chi phí dẫn đến kém hấp dẫn đối với dòng vốn FDI đi vào (Ghemawat, 2001).

*Giả thuyết H2: Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia càng thấp thì FDI đi vào càng cao (mối quan hệ nghịch chiều).*

*Khoảng cách văn hóa (KCVH):* Khác biệt về văn hóa giữa các quốc gia được xem là nhân tố tác động đến quyết định đầu tư vốn của các công ty đa quốc gia. Khoảng cách văn hóa có ảnh hưởng đến sự lựa chọn thương mại và đầu tư của một quốc gia do khoảng cách văn hóa càng nhỏ thì dòng chảy thương mại càng lớn.

*Giả thuyết H3:* Khoảng cách văn hóa giữa hai quốc gia có mối quan hệ nghịch chiều với FDI đi vào.

*Khoảng cách thể chế (KCTC):* Thể chế là hệ thống những quy tắc, luật pháp được thiết lập nhằm quản lý các mối tương tác trong xã hội. Khi sự khác biệt về thể chế giữa quốc gia đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư càng lớn càng dễ dẫn đến phát sinh mâu thuẫn và kìm hãm việc thu hút FDI.

*Giả thuyết H4:* Khoảng cách thể chế giữa hai quốc gia càng thấp thì FDI đi vào càng cao (mối quan hệ nghịch chiều).

*Chi phí gia nhập thị trường (GNTT):* Chi phí gia nhập thị trường bao gồm thủ tục hành chính liên quan đến DN, thông thường ở lĩnh vực FDI, chi phí tuân thủ pháp luật lớn hơn bởi các thủ tục pháp lý phức tạp hơn, từ đăng ký thành lập DN, chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (trường hợp ngành nghề kinh doanh có điều kiện) đến các thủ tục liên quan đến xây dựng như: thẩm định thiết kế, điều kiện về phòng cháy chữa cháy, xử lý phát thải môi trường, các điều kiện liên quan đến xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, hàng loạt giấy phép các loại...

*Giả thuyết H5:* Chi phí gia nhập thị trường càng thấp, tức là có một môi trường thể chế hiệu quả do đó tạo động lực thu hút nguồn vốn FDI càng cao (mối quan hệ nghịch chiều)

*Tính minh bạch (TMB):* Tính minh bạch trong môi trường kinh doanh, đầu tư được thể hiện thông qua các quy định, quy phạm pháp luật từ đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi, bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

*Giả thuyết H6:* Tính minh bạch càng cao trong môi trường thu hút đầu tư càng kích thích nguồn vốn FDI chảy vào (mối quan hệ thuận chiều).

*Chi phí thời gian (CPTG):* Việc tối ưu hóa các thủ tục hành chính phức tạp, rườm rà, nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách làm tiết kiệm thời gian cho nhà đầu tư sẽ nâng cao hiệu quả cho đầu tư, kinh doanh.

*Giả thuyết H7:* Chi phí thời gian thực hiện các giao dịch càng thấp sẽ nâng cao thu hút nguồn vốn FDI chảy vào (mối quan hệ nghịch chiều).

*Tính năng động (TND):* Sự năng động của đội ngũ cán bộ, công chức, chế độ công vụ... Sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính

nhà nước, hoạt động chịu sự chi phối, tác động của rất nhiều yếu tố và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, khi một yếu tố thay đổi sẽ kéo theo các nhân tố khác thay đổi.

*Giả thuyết H8:* Tính năng động của đội ngũ cán bộ công chức tại các địa phương sẽ nâng cao thu hút nguồn vốn FDI chảy vào (mối quan hệ thuận chiều).

*Đào tạo lao động (DTLD):* Hệ thống các trung tâm dịch vụ việc làm và các Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm được quan tâm và đầu tư nhằm nâng cao năng lực trong tư vấn, giới thiệu việc làm và cung cấp thông tin thị trường lao động; đào tạo kỹ năng cho người lao động; thực hiện các chương trình, dự án việc làm tại các địa phương tạo điều kiện kích thích cho các nhà đầu tư có sự lựa chọn phù hợp cho đầu tư kinh doanh.

*Giả thuyết H9:* Đào tạo lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao tại các địa phương sẽ kích thích nguồn vốn FDI chảy vào (mối quan hệ thuận chiều).

*Thể chế pháp lý (TCPL):* Đảm bảo các thể chế pháp lý, ổn định an ninh chính trị quốc gia, địa phương tốt giúp cho các nhà đầu tư an tâm trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

*Giả thuyết H10:* Thể chế pháp lý đảm bảo, an ninh chính trị, trật tự xã hội ổn định thu hút nguồn vốn FDI chảy vào (mối quan hệ thuận chiều).

### **3. Kết quả nghiên cứu**

Kết quả từ bảng 2 cho thấy rằng tất cả các biến có giá trị VIF dưới “ngưỡng” 10 và giá trị VIF trung bình 2,11. Kết quả phân tích ma trận tương quan cho thấy phần lớn hệ số tương quan giữa các biến đều thấp hơn “ngưỡng” giá trị của 0,8. Hệ số tương quan cao nhất 0,78 là mối tương quan giữa khoảng cách thể chế (KCTC) với khoảng cách địa lý (KCDL) và khoảng cách văn hóa (KCVH). Do đó, dữ liệu nghiên cứu có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Việc sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (Panel Data) và FGLS sẽ tái cấu trúc lại mô hình, góp phần hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến (Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương, 2014). Theo đó, các biến được đưa vào mô hình có thể được xem là khá phù hợp trong việc xem xét các nhân tố tác động đến vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố Cần Thơ giai đoạn 2009-2018.

Kết quả ở Bảng 2 trình bày các giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn của các biến trong mô hình nghiên cứu. Trong đó, sau khi lấy logarit giá trị của tổng nguồn vốn FDI đầu tư vào thành phố Cần Thơ giai đoạn 2009-2018 thay đổi từ 0,00 đến 8,24, tương tự lấy logarit giá trị tổng

**Bảng 1:** Nguồn cung cấp số liệu từ các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mô tả biến	Nguồn dữ liệu
Biến phụ thuộc: log(FDI <sub>it</sub> )	Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố Cần Thơ của Quốc gia thứ <i>i</i> tại thời điểm <i>t</i> .	Sở Kế hoạch - Đầu tư TP.Cần Thơ. Ngoài ra, để củng cố độ tin cậy của số liệu nghiên cứu đã thu thập thêm từ các nguồn khác như: Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê (GSO); Báo cáo của UBND thành phố Cần Thơ; Cục Đầu tư nước ngoài; Trung tâm Xúc tiến - Đầu tư; Cục Thuế; Cục Hải quan;...
Các biến độc lập:		
log(FDI <sub>it-2</sub> )	Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố Cần Thơ của Quốc gia thứ <i>i</i> tại thời điểm <i>t-2</i>	Sở Kế hoạch - Đầu tư TP. Cần Thơ. Ngoài ra, để củng cố độ tin cậy của số liệu nghiên cứu đã thu thập thêm từ các nguồn khác như: Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê (GSO); Báo cáo của UBND thành phố Cần Thơ; Cục Đầu tư nước ngoài; Trung tâm Xúc tiến - Đầu tư; Cục Thuế; Cục Hải quan;...
log(KCDL)	Khoảng cách địa lý	Thu thập từ trang web <a href="http://www.freemaptools.com">http://www.freemaptools.com</a>
KCVH	Khoảng cách văn hóa	Thu thập từ trang web <a href="http://www.hofstede-insights.com">http://www.hofstede-insights.com</a>
KCTC	Khoảng cách thể chế	World Bank's World Development Indicators
GNTT	Gia nhập thị trường	Điểm số chi phí gia nhập thị trường sử dụng số liệu các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2009-2018.
TMB	Tính minh bạch	Điểm số tính minh bạch sử dụng số liệu các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2009-2018.
CPTG	Chi phí thời gian	Điểm số chi phí thời gian sử dụng số liệu các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2009-2018.
TND	Tính năng động	Điểm số tính năng động sử dụng số liệu các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2009-2018.
DTLD	Đào tạo lao động	Điểm số đào tạo lao động sử dụng số liệu các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2009-2018.
TCPL	Thể chế pháp lý	Điểm số thể chế pháp lý sử dụng số liệu các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2009-2018.

(Nguồn: Tự tổng hợp)

độ trễ của dòng vốn FDI<sub>(t-2)</sub> thay đổi từ 0,00 đến 7,30. Đối với biến khoảng cách địa lý do có giá trị tương đối lớn nên đã tiến hành lấy logarit, điều này

làm giảm hiện tượng phương sai sai số trong mô hình. Giá trị sau khi lấy logarit biến khoảng cách địa lý dao động từ 2,94 đến 4,19. Một điều đáng lưu ý

đối với biến khoảng cách thể chế là có mức dao động tương đối lớn, hơn 10 đơn vị, nên khi tiến hành các bước phân tích mô hình cần lưu ý.

**Độ trễ dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ (biến  $FDI_{t-2}$ ):** Độ trễ dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ có mối quan tương quan thuận chiều với dòng vốn FDI, đúng như kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, đáng tiếc là độ trễ của dòng vốn FDI không có tác động do không có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ ( $\beta_1 = 0,10$ ;  $p > 0,1$ ).

Điều này có thể được giải thích là dòng vốn FDI đi vào năm trước có thể khá đa dạng về lĩnh vực và đối tác đầu tư nên vốn FDI đăng ký hoặc bổ sung mới có thể không liên quan nhau.

**Khoảng cách địa lý (biến  $KCDL$ ):** Khoảng cách địa lý có mối tương quan nghịch chiều với dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ, đúng như kỳ vọng ban đầu, hệ số này có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ tại mức 10% ( $\beta_2 = -1,31$ ;  $p < 0,05$ ). Theo đó, nếu khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì dòng vốn đi vào thành phố Cần Thơ sẽ giảm 1,3%. Điều này cho thấy nếu khoảng cách địa lý càng lớn càng làm cho việc đầu tư kém hấp dẫn hơn.

**Khoảng cách văn hóa (biến  $KCVH$ ):** Khoảng cách văn hóa có mối tương quan nghịch chiều với vốn FDI, giống như kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, khoảng cách văn hóa không có tác động do không có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ ( $\beta_3 = -0,12$ ;  $p > 0,1$ ). Với kết quả này trái với kỳ vọng ban đầu về mặt lý thuyết. Có thể là, các quốc gia đối tác đầu tư nếu có kinh nghiệm đầu tư quốc tế trước đó càng nhiều sẽ làm giảm vai trò khác biệt của khoảng cách văn hóa. Mặt khác, có thể do các lĩnh vực mà các nhà đầu tư vào thành phố Cần Thơ còn khá đơn giản, ít cầu kỳ, chủ yếu là sản xuất tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba với các sản phẩm thiết yếu như sản phẩm thô, ở dạng sơ chế, thực phẩm, gia công lắp ráp,... Điều này có lẽ giải thích là do văn hóa của quốc gia ít có tầm ảnh hưởng đến văn hóa địa phương.

**Khoảng cách thể chế (biến  $KCTC$ ):** Khoảng cách thể chế có mối tương quan thuận chiều với dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần

**Bảng 2:** Kết quả Phương sai và Mô tả thống kê các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	VIF	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	FDI	FDI t-2	KCDL	KCVH	KCTC	GNTT	TMB	CPTG	TND	DTLD	TCPL
FDI		0,00	8,24	1,99	2,96	1,00										
FDI t-2	1,17	0,00	7,30	0,10	0,81	0,01	1,00									
KCDL	2,64	2,94	4,19	3,66	0,37	-0,17***	-0,15**	1,00								
KCVH	2,93	0,08	2,08	1,12	0,72	-0,12*	-0,14*	0,79***	1,00							
KCTC	1,29	0,19	10,59	2,02	2,99	0,07	0,02	0,34***	0,46***	1,00						
GNTT	1,72	7,07	9,18	8,07	0,67	0,14*	-0,05	-0,00	0,00	0,03	1,00					
TMB	2,23	5,25	6,72	6,02	0,35	-0,13*	0,23***	0,00	0,00	-0,02	0,22***	1,00				
CPTG	2,46	6,34	8,27	7,27	0,61	-0,24***	0,18***	0,00	-0,00	0,00	-0,02	0,64***	1,00			
TND	1,96	3,98	6,46	5,02	0,79	0,03	-0,15**	0,00	-0,01	-0,00	-0,45***	-0,55***	1,00			
DTLD	2,41	4,99	6,86	5,81	0,64	0,12*	-0,15**	0,00	0,00	0,01	-0,37***	-0,18***	0,23***	1,00		
TCPL	2,32	4,14	6,62	5,97	0,76	-0,14**	-0,00	0,00	0,00	-0,03	-0,18***	0,36***	0,33***	-0,29***	0,48***	1,00
Mean VIF																
	2,11															

Ghi chú: (\*\*\*) mức ý nghĩa 1%; (\*\*) mức ý nghĩa 5% và (\*) mức ý nghĩa 10%.

(Nguồn: Kết quả phân tích mô hình từ phần mềm SATA, 2020)

**Bảng 3:** Kết quả ước lượng so sánh 4 mô hình: Pooled OLS; REM, FEM, FGLS

Các biến	Mô hình 1 Pooled OLS	Mô hình 2 REM	Mô hình 3 FEM	Mô hình 4 FGLS
<b>Hằng số (_cons)</b>	<b>1,77</b> [0,23]	<b>1,70</b> [0,21]	<b>-4,27</b> [-0,57]	<b>1,90</b> [0,26]
Độ trễ vốn FDI (FDIt2)	0,13 <sup>ns</sup> [0,51]	0,15 <sup>ns</sup> [0,62]	0,17 <sup>ns</sup> [0,67]	0,10 <sup>ns</sup> [0,40]
Khoảng cách địa lý (KCDL)	-1,38 <sup>ns</sup> [-1,65]	-1,37 <sup>ns</sup> [-1,02]	.	<b>-1,31</b> <sup>**</sup> [-1,69]
Khoảng cách văn hóa (KCVH)	-0,23 <sup>ns</sup> [-0,50]	-0,23 <sup>ns</sup> [-0,32]	.	-0,15 <sup>ns</sup> [-0,28]
Khoảng cách thể chế (KCTC)	<b>0,16</b> <sup>**</sup> [2,16]	0,16 <sup>ns</sup> [1,37]	0,30 <sup>ns</sup> [0,45]	<b>0,18</b> <sup>**</sup> [2,48]
Gia nhập thị trường (GNTT)	0,87 <sup>ns</sup> [2,35]	<b>0,88</b> <sup>**</sup> [2,55]	0,88 <sup>ns</sup> [2,52]	<b>0,82</b> <sup>**</sup> [2,39]
Tính minh bạch (TMB)	-0,24 <sup>ns</sup> [-0,29]	-0,248 <sup>ns</sup> [-0,33]	-0,24 <sup>ns</sup> [-0,32]	-0,29 <sup>ns</sup> [-0,39]
Chi phí thời gian (CPTG)	-0,13 <sup>ns</sup> [-0,63]	-0,31 <sup>ns</sup> [-0,68]	-0,30 <sup>ns</sup> [-0,65]	-0,15 <sup>ns</sup> [-0,33]
Tính năng động (TND)	-0,22 <sup>ns</sup> [-0,66]	-0,22 <sup>ns</sup> [-0,71]	-0,22 <sup>ns</sup> [-0,70]	-0,32 <sup>ns</sup> [-1,04]
Đào tạo lao động (DTLD)	<b>1,47</b> <sup>***</sup> [3,16]	<b>1,48</b> <sup>***</sup> [3,41]	<b>1,53</b> <sup>***</sup> [3,06]	<b>1,40</b> <sup>***</sup> [3,25]
Thiết chế pháp lý (TCPL)	<b>-0,93</b> <sup>**</sup> [-2,42]	<b>-0,93</b> <sup>***</sup> [-2,61]	<b>-0,94</b> <sup>***</sup> [-2,61]	<b>-0,98</b> <sup>***</sup> [-2,74]
Số quan sát (N)	210	210	210	210
R <sup>2</sup>	0,167	0,153	0,153	

(Ghi chú: (\*\*\*) mức ý nghĩa 1%, (\*\*) mức ý nghĩa 5%, (\*) mức ý nghĩa 10% và ns là không có ý nghĩa (Nguồn: Kết quả phân tích mô hình từ phần mềm SATA, 2020)

Thơ, trái với kỳ vọng ban đầu, hệ số này có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ tại mức 5% ( $\beta_4 = 0,18; p < 0,05$ ). Theo đó, nếu khoảng cách thể chế tăng lên 1% thì dòng vốn đi vào thành phố Cần Thơ sẽ tăng 18%. Với kết quả này, các quốc gia đối tác đầu tư nếu có kinh nghiệm đầu tư quốc tế, sang nhiều thị trường khác nhau, các doanh nghiệp nước ngoài nói chung đã thông hiểu luật lệ, luật pháp, chính trị, đặc điểm và nhiều điều khác liên quan đến thể chế của quốc gia, địa phương nơi họ có đầu tư. Do vậy, khi đã có nhiều kinh nghiệm cộng với mối quan hệ đã xây dựng với chính phủ, địa phương và các bên có liên quan, các nhà đầu tư sẽ dễ dàng biết cách tiếp cận, giải quyết các thủ tục pháp lý phù hợp với quốc gia, địa phương nơi họ đầu tư, cũng như những rào cản về thông tin bất đối xứng. Khoảng cách thể chế là một trong những rào cản và việc đầu tư ra nước ngoài còn phụ thuộc vào những yếu tố khác như: dùng nguồn lực và khả năng vượt trội để tạo ra một vài lợi thế cạnh tranh.

*Chi phí gia nhập thị trường (GNTT):* Chi phí gia nhập thị trường có tương quan thuận chiều với dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ, không giống như kỳ vọng ban đầu, hệ số này có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ tại mức 5% ( $\beta_5 = 0,82; p < 0,05$ ). Theo đó, nếu chi phí gia nhập thị trường tăng lên 1 điểm thì dòng vốn đi vào thành phố Cần Thơ sẽ tăng 82%.

Đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập giữa các tỉnh với nhau, chỉ số thành phần này đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký doanh nghiệp, xin cấp đất (số ngày) và nhận được mọi loại giấy phép, hoàn thành mọi thủ tục cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, chỉ số cũng đánh giá hiệu quả của bộ phận “Một cửa” khi thực hiện đăng ký doanh nghiệp thông qua các tiêu chí như cán bộ tại bộ phận “Một cửa” thân thiện, nhiệt tình, am hiểu chuyên môn, hướng dẫn thủ tục tại bộ phận “Một cửa” rõ ràng. Việc cải thiện chi phí

không hẳn mang lại kết quả tốt là do tác động của biến số này còn phụ thuộc vào tính minh bạch, khả năng tiếp cận thông tin lĩnh vực, ngành nghề, lợi thế địa phương mà FDI đầu tư vào.

*Tính minh bạch (TMB)*: Tính minh bạch có mối tương quan nghịch chiều với vốn FDI, giống như kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, tính minh bạch không có tác động do không có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ ( $\beta_6 = -0,29$ ;  $p > 0,1$ ).

Minh bạch là một trong những yếu tố quan trọng nhất để phân biệt môi trường kinh doanh nào tạo thuận lợi cho sự phát triển khu vực tư nhân. Đánh giá tính minh bạch phải hội đủ năm thuộc tính sau: tính sẵn có của thông tin (hay khả năng doanh nghiệp tiếp cận thông tin), tính công bằng, tính ổn định, tính tiên liệu của việc triển khai thực hiện các chính sách quy định và tính cởi mở qua đánh giá mức độ phổ biến của trang thông tin của tỉnh. Theo đó, các chỉ tiêu sử dụng trong chỉ số này là: Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý dễ hay khó; doanh nghiệp có cần phải nhờ tới mối quan hệ để tiếp cận tài liệu hay không; trong quá trình kinh doanh có phải thương lượng với cán bộ thuế hay không; vai trò của hiệp hội trong phân biện và tư vấn chính sách và độ mở của các cổng thông tin điện tử.

*Chi phí thời gian (CPTG)*: Chi phí thời gian có mối tương quan nghịch chiều với vốn FDI, giống như kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, chi phí thời gian không có tác động do không có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ ( $\beta_7 = -0,15$ ;  $p > 0,1$ ). Đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian mà doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, ví dụ tỉ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian trong năm tìm hiểu và thực hiện các thủ tục quy định nhà nước; số cuộc thanh kiểm tra hàng năm, thời gian trung bình của thanh, kiểm tra thuế; và các tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc của cán bộ công chức nói chung.

*Tính năng động (TND)*: Tính năng động có mối tương quan nghịch chiều với vốn FDI, không giống như kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, tính năng động không có tác động do không có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ ( $\beta_8 = -0,32$ ;  $p > 0,1$ ). Việc tăng cường tính sáng tạo, sáng suốt của chính quyền tỉnh trong quá trình thực thi chính sách của Trung ương, trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng

thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, cũng như tính hiệu lực thực thi của các cấp sở, ngành và huyện thị với các chủ trương của lãnh đạo tỉnh.

*Đào tạo lao động (DTLD)*: Đào tạo lao động có mối tương quan thuận chiều với dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ, giống như kỳ vọng ban đầu, hệ số này có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ tại mức 1% ( $\beta_9 = 1,40$ ;  $p < 0,01$ ). Chỉ số thành phần này phản ánh mức độ và chất lượng hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành sản xuất kinh doanh tại địa phương, cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động tại địa phương.

Việc đào tạo lao động lành nghề có trình độ kỹ thuật cao, đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chuẩn trong thời kỳ cách mạng 4.0, Internet of Thing (IoT), cơ sở dữ liệu lớn trong sản xuất (BigData) sẽ thu hút nguồn vốn đầu tư không chỉ của quốc tế mà còn các địa phương khác.

*Thiết chế pháp lý (TCPL)*: Thiết chế pháp lý có mối tương quan nghịch chiều với dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ, không giống như kỳ vọng ban đầu, hệ số này có ý nghĩa thống kê đến vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ tại mức 1% ( $\beta_{10} = -0,98$ ;  $p < 0,01$ ). Theo đó, nếu thiết chế pháp lý tăng lên 1 điểm thì dòng vốn đi vào thành phố Cần Thơ sẽ giảm 98%. Biến chỉ số thành phần này phản ánh lòng tin của doanh nghiệp dân doanh đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhưng nhiều của cán bộ công quyền tại địa phương hay không.

Thiết chế pháp lý ở địa phương được xem như một công cụ vừa hỗ trợ vừa bảo vệ làm cho doanh nghiệp, người dân an tâm đầu tư, lao động, sản xuất từ đó sẽ làm tăng hiệu quả của nguồn vốn đầu tư nên khi thiết chế tại địa phương ổn định sẽ làm tăng khả năng thu hút nguồn vốn nước ngoài vào Cần Thơ và ngược lại.

#### **4. Kết luận và hàm ý chính sách**

Kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI đi vào thành phố Cần Thơ giai đoạn 2009-2018, nguồn vốn FDI có mối tương quan nghịch với khoảng cách địa lý, thiết chế pháp lý và có mối tương quan thuận với khoảng cách thể chế, chi phí gia nhập thị trường và đào tạo lao động. Trong khi đó, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy mối quan hệ tương quan giữa



dòng vốn FDI với độ trễ dòng vốn FDI, khoảng cách văn hóa, tính minh bạch chi phí thời gian và tính năng động. Đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là không chỉ bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vốn đầu tư FDI vào Việt Nam nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng mà còn mở rộng mô hình lý thuyết lực hấp dẫn bằng cách kết hợp phân tích các nhân tố ở cấp độ quốc gia như: khoảng cách văn hóa, khoảng cách thể chế, khoảng cách địa lý và phân tích các nhân tố ở cấp độ địa phương thông qua việc phân tích 6/10 chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2009 đến năm 2018 của thành phố Cần Thơ.

Vai trò của dòng vốn đầu tư đối với sự phát triển kinh tế của các tỉnh thành trong cả nước nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng được thể hiện một cách rõ rệt. Tuy nhiên, không phải chính sách nào cũng phù hợp và có tác dụng. Trong khi nhiều tỉnh thành thu hút được nguồn vốn FDI mạnh mẽ thì một số tỉnh hạn chế nguồn vốn này.

Nghiên cứu đã cung cấp thông tin và số liệu nhằm đưa ra một kết luận có ý nghĩa. Chính môi trường thể chế địa phương mà cụ thể là thể chế thực thi bao gồm tính minh bạch, tham nhũng (bôi trơn), tiếp cận sử dụng đất đai có vai trò quan trọng hơn cả đối với việc tìm kiếm, thu hút FDI. Trong khi đó, các biến thể chế pháp lý, đào tạo lao động, hỗ trợ doanh nghiệp, tính năng động tiên phong lại ít có tác dụng.

Tính minh bạch có tác dụng thu hút FDI, nên các tỉnh cần có một cơ chế rõ ràng và minh bạch về thông tin liên quan cho đến những hoạch định chính sách của tỉnh trong việc điều hành, sử dụng nguồn vốn, quỹ đất, các chính sách liên quan. Thông tin minh bạch sẽ hạn chế việc các đặc quyền, đặc lợi rơi vào một nhóm nhà đầu tư, tính cạnh tranh bình đẳng trên thị trường được cải thiện, những khoản bôi trơn sẽ mất tác dụng. Khi đó, doanh nghiệp cũng sẽ không sẵn sàng hối lộ để sớm có được những thông tin sẽ được công khai. Đặc biệt, đối với thể chế FDI hiện đại với xu hướng công nghệ quản lý trình độ cao, những yếu kém từ một thị trường mà cạnh tranh và phân phối thông tin kém sẽ là một trở ngại lớn cho hoạt động kinh doanh. Điều này trở thành lực cản của các tỉnh trong thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao.

Nguồn vốn FDI chất lượng cao sẽ đi về những nơi mà thể chế hỗ trợ sự hoạt động của thị trường, đảm bảo một môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh với những chính sách phù hợp. Do đó, ngoài việc phải hạn chế chi phí không chính thức và tăng cường tính minh bạch, các tỉnh cần chú trọng nâng cao hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế tư

nhân, hỗ trợ doanh nghiệp. Để làm được điều này, cần phải có bộ máy lãnh đạo của tỉnh làm việc hiệu quả: thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật hiện hành, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; kiên quyết xử lý những trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn, quy định riêng của địa phương để trục lợi cho bản thân, gây trở ngại cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thành phố Cần Thơ cần nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin thị trường; thông tin các đối tác kinh doanh cho các doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch vụ công quốc gia, chất lượng các hoạt động xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại; chất lượng công nghệ và các dịch vụ có liên quan đến công nghệ.

Với kỳ vọng về sự hấp dẫn, cải thiện môi trường đầu tư cho các tỉnh thành nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng thông qua việc cải thiện các chỉ số thành phần. Đối với các chỉ số thành phần giảm điểm hoặc có điểm số thấp như: đào tạo lao động, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, gia nhập thị trường... Thời gian tới, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố cần phối hợp các ngành, địa phương liên quan; Tham mưu Tỉnh ủy, Thành ủy, UBND tỉnh/thành phố lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện với mục tiêu tiếp tục tăng điểm, tăng hạng, thuộc nhóm tốt đến rất tốt. Theo đó, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

*Một là*, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, đồng hành cùng DN thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho DN hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố. Các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các ngành, các đơn vị liên quan cần tập trung tuyên truyền, quán triệt về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc nâng cao PCI đối với phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

*Hai là*, cần xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm cải thiện chỉ số PCI, bằng cách rà soát lại tất cả điểm yếu trong thang điểm tính PCI để có biện pháp khắc phục, nhất là thủ tục hành chính đối với lĩnh vực đầu tư, đất đai, hải quan, thuế... nhằm giảm thiểu tối đa thời gian và chi phí cho DN.

*Ba là*, tổ chức đối thoại, họp mặt DN trong và ngoài nước để kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN; Cần nghiêm túc nhìn nhận các vấn đề còn tồn tại để kịp thời khắc phục; tích cực thực hiện các biện pháp cụ thể để xử lý, tạo niềm tin cho DN.

*Bốn là*, cải tiến hoạt động trang thông tin điện tử cơ quan, chủ động đăng tải các thông tin liên quan DN theo quy định.

*Năm là*, có cơ chế hỗ trợ, phát triển DN nhỏ và vừa, cụ thể đề án vườn ươm DN, trước mắt là chương trình khởi sự DN; Kiên quyết thực hiện giải quyết thủ tục hành chính bình đẳng giữa các DN.

*Sáu là*, chủ động trao đổi thông tin với các sở ngành, địa phương để tiếp tục kiểm tra, rà soát dự án, tiếp tục tham mưu xử lý các dự án chậm triển khai theo quy định; Tiếp tục nghiên cứu cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đầu tư, đăng ký DN. Cùng với đó, Tỉnh/thành phố tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2 (2016 - 2020) và xây dựng chính quyền kiến tạo và phục vụ.

*Bảy là*, đề cải thiện chỉ số đào tạo lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố cần đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động, tăng cường liên kết tuyển dụng, đào tạo, cung ứng lao động cho các DN trong và ngoài thành phố; Rà soát, bổ sung và xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ liên quan đến đào tạo, tuyển dụng lao động, chính sách người lao động học nghề; tư vấn các ngành nghề học phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/thành phố.

*Tám là*, nâng cao chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin; tính năng động của chính quyền; thiết chế pháp lý; gia nhập thị trường; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính có tập trung vào các vấn đề còn bức xúc, dư luận xã hội quan tâm.

*Chín là*, tập trung đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn tất công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức, hộ gia đình cá nhân để người sử dụng đất được thực hiện đầy đủ các quyền theo quy định pháp luật đất đai.

*Mười là*, thực hiện tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho cán bộ công chức ngành tài nguyên và môi trường để không xảy ra tình trạng những nhiễu, phiền hà cho người dân, DN khi thực hiện các nhiệm vụ ngành.

Việc nghiên cứu tầm ảnh hưởng của chất lượng thể chế địa phương trong các giai đoạn sau sẽ là những hướng nghiên cứu có ý nghĩa lớn trong tương lai và đặc biệt là tác động của các thể chế địa phương lên giải ngân các nguồn vốn, đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, chính sách thu hút nguồn vốn FDI. Như trong nghiên cứu đã phân tích, có thể thấy rằng các yếu tố thuộc thể chế (các chỉ số thành

phần của PCI) ảnh hưởng lớn tới quá trình lựa chọn, quyết định đầu tư vào Cần Thơ hay các công đoạn chuyển giao vốn mở rộng sản xuất.

Nghiên cứu tiếp theo trong tương lai có thể nghiên cứu sâu hơn về một đến hai biến thể chế nhất định, kết hợp việc phân tích lợi thế của địa phương đối với việc thu hút FDI như đào tạo lao động, chi phí không chính thức tới khả năng thu hút nguồn vốn FDI và thực hiện giải ngân các nguồn vốn FDI đã được đăng ký của các tỉnh thành thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. ♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. Alemu, A. M. (2012), *Effects of corruption on FDI inflow in Asian economies*, Seoul Journal of Economics, 25(4), 387-412.
2. Ghemawat, P. (2001), *Distance still matters: The hard reality of global expansion*, Harvard Business Review, 79(8), 137-140.
3. Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Bích Phương (2014), *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, 14 (24), trang 40-46 và trang 61.
4. Phan Anh Tú và Đỗ Thùy Hương (2019), *Tác động của khoảng cách, quy mô thị trường và dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2006-2015 ứng dụng mô hình lực hấp dẫn*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 114(2), trang 14-26.

#### **Summary**

This study aims to analyze the factors impacting foreign investment in Can Tho city from 2009 to 2018. Applying the gravitational model and using the Feasible Generalized Least Squares method, the results prove geographical distance, physical distance, entry costs, labour policy, and law and order that impacted Can Tho City's FDI capital. Meanwhile, lagged FDI, culture distance, transparency, time costs and proactivity have no impact. The study's implications are to help policymakers propose appropriate solutions to find potential investors and solutions to enhance activities further to attract foreign investment in Can Tho City in particular and other provinces in general.